

Số: 153 /QĐ-TCL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2016

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành biểu giá dịch vụ tại Cảng cạn Tân Cảng – Nhơn Trạch

### GIÁM ĐỐC CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVТ XÉP DỠ TÂN CẢNG

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012 của Quốc hội;  
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;  
Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;  
Căn cứ vào Quyết định số 432/QĐ-BGTVT ngày 04/02/2016 của Bộ Giao thông Vận tải công bố mở cảng cạn Tân Cảng Nhơn Trạch.  
Căn cứ tình hình thực tế.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này biểu giá dịch vụ tại Cảng Tân Cảng – Nhơn Trạch.

**Điều 2.** Đối tượng áp dụng của biểu cước này bao gồm:

- Hàng hóa (bao gồm cả container và hàng tổng hợp) được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất thuộc Cảng Tân Cảng – Nhơn Trạch do Công ty CP ĐL GNVТ XD Tân Cảng quản lý.
- Các hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có tàu, hàng hoá, phương tiện thông qua Cảng Tân Cảng – Nhơn Trạch.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/03/2016 đến khi có thông báo mới. Các quyết định, chính sách giá trước đây trùng hoặc trái với quyết định này đều bị bãi bỏ.

#### Nơi nhận:

- Khách hàng, hãng tàu;
- P.KHKD, MKT (TCT);
- Lưu: VT, KHKD; N10.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Uẩn

# BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TẠI CẢNG TÂN CẢNG NHƠN TRẠCH

(Ban hành kèm theo quyết định số 153/QĐ-TCL ngày 01/3/2016.)

## PHẦN A: QUY ĐỊNH CHUNG

### 1/ Đối tượng áp dụng:

- Phương tiện thủy vận tải hàng hóa (kể cả container), hành khách, phương tiện thủy chuyên dùng hoạt động hàng hải nội địa giữa các cảng Việt Nam, thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại vùng nước thuộc Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch (gọi tắt là Cảng).
- Hàng hóa (kể cả container) vận chuyển trên tuyến nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, tại khu nước, khu đất thuộc Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch.
- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán: Các chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có hàng hóa (kể cả container) vận chuyển giữa các Cảng Việt Nam, hàng hóa xuất nhập khẩu thông qua các cảng mà cước xếp dỡ do chủ hàng trong nước chịu trách nhiệm thanh toán.

### 2/ Nguyên tắc tính giá:

- Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó.

### 3/ Thời gian làm việc:

- Ngày làm việc hành chính: các ngày trong tuần trừ ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày Lễ, Tết và các ngày nghỉ theo qui định.
- Giờ làm việc hành chính: từ 07h30 - 17h00 các ngày làm việc hành chính.
- Khôi tham gia sản xuất trực tiếp: phục vụ làm hàng 24h/24h.

### 4/ Đơn vị tính cước:

#### a/ Đơn vị tính trọng tải:

- Đối với phương tiện thủy có xác định dung tích toàn phần (GRT): phần lẻ tới 0,5GT tính tròn là 0,5GRT, trên 0,5GRT tính tròn là 1GRT.
- Đối với những phương tiện thủy không ghi GRT, đơn vị tính được quy đổi 1 tấn (T) trọng tải quy đổi bằng 1GRT

#### b/ Đơn vị công suất máy: tính bằng HP (mã lực), phần lẻ dưới 1HP được tính tròn là 1HP.

#### c/ Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

- Tấn (T), tấn quy đổi (R.T) hoặc  $m^3$ : phần lẻ dưới 0,5T (R.T) tính tròn 0,5T (R.T) hoặc dưới  $0,5m^3$  tính  $0,5m^3$ ; từ 0,5T (R.T) hoặc  $0,5m^3$  trở lên tính tròn là 1T (R.T) hoặc  $1m^3$ .
- Trường hợp trong một vận đơn lẻ có trọng lượng hoặc khối lượng nhỏ hơn 1T (R.T) hoặc  $1m^3$ : tính tròn 1T (R.T) hoặc  $1m^3$  để tính cước.

#### d/ Đơn vị thời gian:

- Tháng: 30 ngày, phần lẻ tới 15 ngày được tính bằng  $\frac{1}{2}$  tháng, phần lẻ trên 15 ngày tính bằng 1 tháng.
- Ngày: 24 giờ, phần lẻ tới 12 giờ được tính bằng  $\frac{1}{2}$  ngày, phần lẻ trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.
- Ca: 08 giờ, phần lẻ tới 04 giờ được tính bằng  $\frac{1}{2}$  ca, phần lẻ trên 04 giờ tính bằng 1 ca.
- Giờ: tính 60 phút, phần lẻ tới 30 phút được tính bằng  $\frac{1}{2}$  giờ, phần lẻ trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

### 5/ Đơn giá: Tất cả đơn giá được qui định trong biểu giá này là giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với dịch vụ chịu thuế.



## PHẦN B: BẢNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ

### A. GIÁ XẾP DỠ HÀNG RỜI:

#### I. Phân nhóm hàng hoá:

##### Nhóm 1:

Các loại hàng rời: Quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, lương thực, muối, đường rời, gỗ băm, đá cục, đá dăm, bột đá, đất, cát, than rời...

##### Nhóm 2:

Các loại hàng bao như gạo, bột mì, bột nhẹ, các loại than, xi măng, phân bón ... (trừ các bao nông lâm thổ sản, hạt nhựa, bạch lap được liệt kê ở nhóm 5).

##### Nhóm 3:

Kim khí các loại đóng thành bó, kiện, sắt xây dựng, sắt phôi, kim loại thỏi, gang, thép tấm, tôn cuộn, tôn lợp, ống nước, các loại hàng bằng kim loại thanh, các sản phẩm kim khí hoàn chỉnh (trừ máy móc thiết bị được liệt kê ở nhóm dưới), luồng, tre, nứa đóng thành bó có chiều dài ngắn hơn 12m.

##### Nhóm 4:

Máy móc, thiết bị, các loại hàng đóng trong kiện, thùng, pallet như gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bành bông, bành giấy ...; các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bồn như : Xăng, dầu, mỡ, sơn, nhựa đường, đất đèn, thuốc trừ sâu, thuốc chống mục, hoá chất ...; gỗ các loại, ván ép đóng kiện, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ có chiều dài ngắn hơn 12m.

##### Nhóm 5:

Gồm các loại hàng thuộc về bách hoá, tạp phẩm, thủ công mỹ nghệ, gỗ ván sàn, nông lâm thổ sản khác chưa có tên trong bảng này, bao hạt nhựa, bạch lap, cao su các loại (trừ cao su đóng trong Pallet); hàng công nghệ thực phẩm không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bao bì, hòm kiện hay để trần (trừ những hàng đặc biệt có qui định riêng) như đồ dùng gia đình, dụng cụ thể thao, văn phòng phẩm, giấy cuộn, thùng rỗng, lon rỗng, can rỗng, bột giấy, dây thùng, bông vải sợi, hàng may mặc, vỏ bao, các loại lông thú, tấm hương, hàng mỹ nghệ, hạt nhựa, hạt thực vật, dược liệu, ớt khô, tỏi, hành, gừng, củ nâu, vỏ chai, nến, diêm sinh, xà phòng, đồ hộp, hạt tiêu, chè, thuốc lá, thực phẩm.

- Gạch ngói, than đóng thành bánh, hàng làm bằng đất nung, sành, sứ, thủy tinh, kính,
- Hàng làm bằng nhựa, chất dẻo, cao su
- Các loại thuốc nam, bắc, đông, tây y, động vật sống, rau, hoa quả tươi, cây giống, cây cảnh.

##### Nhóm 6:

- Các loại hàng như sâm, nhung, thuốc phiện, mật ong, các loại rượu ngoại, bia hộp ngoại, thuốc lá ngoại, yến sào, hàng pha lê; máy móc tinh vi như máy thu hình, máy điện tử, máy chiếu phim, máy móc trong ngành y tế, các loại đai điện, bán dẫn, các loại hàng nguy hiểm dễ nổ, dễ cháy, dụng cụ y tế.

- Các loại hàng công kênh quá lớn, quá nặng, không phân biệt có đóng gói hay để trần như cần trục, xe xích, xe lăn đường, sà lan, khung băng chuyền, dầm cầu, nồi súp de, tuốc bin, đầu xe máy lửa, vỏ ca nô, rơ moóc, khung nhà và các loại hàng có một trong các yếu tố sau :

- + Trọng lượng trên 15 tấn đến dưới 30 tấn.
- + Chiều dài trên 12m đến dưới 15m.

- + Chiều rộng trên 2,5m đến dưới 3,5m.
- + Chiều cao trên 2,5m đến dưới 3,5m.

Nhóm 7:

Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc.

Nhóm 8:

Các kiện hàng, mã hàng nặng có trọng lượng trên 30 tấn.

Nhóm 9:

Các loại hàng đặc biệt, có giá trị cao, quá kích cỡ (so với mức qui định của nhóm 6), các loại hàng khác không nằm trong 8 nhóm nêu trên.

Lưu ý: Các loại hàng hoá khác không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, qui cách hàng hoá, phương thức xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương ứng.

**II. Cước tác nghiệp hàng hóa sau khi thống nhất kế hoạch làm hàng:**

**Bảng 01**

*Đơn vị tính: VND/tấn*

Nhóm hàng	Sà lan – xe / sà lan hoặc ngược lại bằng cầu bờ
1	26.500
2	31.500
3	37.000
4	52.500
5	61.500
6	80.500
7	Thỏa thuận
8	Thỏa thuận
9	Thỏa thuận

**III. Các trường hợp khác được thu:**

- Các mặt hàng phân bón, xi măng, hóa chất đóng bao, lưu huỳnh rời, các loại axit, sôđa, bột nặng, bột đá, tăng thêm 50% so với giá tương ứng.
- Xếp dỡ hàng cà phê tăng thêm 30% so với đơn giá hàng nhóm 2.
- Gang thổi rời, đá cục xếp thủ công vào thùng xe ben, hàng cắt miệng xô bao: tăng thêm 50% so với đơn giá tương ứng.
- Sắt thép phế liệu để rời: cước xếp dỡ tăng thêm 200% so với đơn giá tương ứng.
- Hàng bị đè, nén đóng thành tảng, cục... phải đập phá mới xếp dỡ được: tăng 50% cước đối với một số hàng phải thực tế đập phá đó.
- Hàng đóng bó, kiện, lồng, sọt, giành, thùng quá nhỏ, mỗi đơn vị chứa từ 10kg trở xuống: tăng thêm 50% so với đơn giá tương ứng.



## B. GIÁ DỊCH VỤ CONTAINER

### I. CƯỚC XẾP DỠ CONTAINER

#### 1. Đối với container hàng

##### 1.1 Tác nghiệp tại cầu tàu:

Bảng 02

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20' DC	40' DC	45' DC	20' RF	40' RF
1	Bãi – sà lan/ sà lan – bãi	476.000	723.000	872.000	476.000	723.000

##### 1.2. Tác nghiệp tại bãi:

Bảng 03

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Hạ container từ xe k/hàng xuống bãi	290.000	510.000	600.000	290.000	510.000
2	Nâng cont từ bãi lên xe giao k/hàng: tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng TCNT					
	Từ ngày thứ 1- ngày thứ 10	290.000	510.000	600.000	290.000	510.000
	Từ ngày thứ 11 trở đi	440.000	770.000	900.000	440.000	770.000
3a	Hạ container xuống đất phục vụ kiểm hóa	160,000	250,000	350,000	160,000	250,000
3b	Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung như sau:	85.000	120.000	160.000	85.000	120.000
		(tính theo số lượng container thực tế được đảo chuyển để lấy container của khách hàng – có xác nhận của Trung tâm Điều độ)				

##### 1.3 Các trường hợp phụ thu:

- Đối với container hàng nguy hiểm (IMDG) trừ hạt nhựa, nông sản, thực phẩm: đơn giá xếp dỡ tăng 50% so với đơn giá xếp dỡ theo từng phương án nêu trên.
- Đối với container hàng có kích thước hàng hóa vượt kích cỡ chuẩn của container thông thường không quá 03m chiều dài, hoặc 01m chiều rộng, hoặc 01m chiều cao, hoặc trọng lượng container từ trên 30 tấn đến không quá 35 tấn, trường hợp thiết bị của Cảng có thể đảm nhận xếp dỡ được: đơn giá xếp dỡ tăng 200% so với đơn giá xếp dỡ container thông thường.
- Đối với container chứa hàng có kích thước hoặc trọng lượng hàng hóa vượt trên mức qui định tại điểm b nêu trên, trường hợp thiết bị của cảng có thể đảm nhận được: Cảng thu Đơn giá xếp dỡ với giá thỏa thuận.
- Đối với container chứa hàng vừa nguy hiểm, vừa quá khổ/quá tải: đơn giá xếp dỡ được tính bằng đơn giá xếp dỡ container thông thường cộng với tổng phụ thu đối với xếp dỡ container nguy hiểm và quá khổ/quá tải.
- Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cấm điện: Đơn giá xếp dỡ sẽ được tính như đối với container hàng khô.
- Đối với container hàng xuất chuyển ra ngoài tái chế, Cảng thu như giao nguyên/rút ruột container hàng nhập lên phương tiện của khách cộng với cước đảo chuyển theo đơn giá tại bảng 03-Mục 3b.



- g. Trường hợp hạ bãi đối với container hàng nhập chuyên từ các cảng nội địa khác về (ngoài các Cảng của Công ty Tân Cảng Sài Gòn): cảng chỉ tiếp nhận hạ bãi với điều kiện container không chứa hàng nguy hiểm thuộc nhóm 1 và nhóm 7, và có thời gian lưu bãi tại cảng nội địa khác không quá 10 ngày đối với container thường; không quá 05 ngày đối với container hàng nguy hiểm kể từ ngày nhập về Việt Nam. Cảng thu cước xếp dỡ từ phương tiện của khách hàng theo mục 01-Bảng 2 nếu hạ bằng sà lan, mục 01-Bảng 3 nếu hạ đường bộ.
- h. Đối với container hàng đã hạ bãi chờ xuất theo kế hoạch hoặc đã đóng hàng ở Cảng không được chuyển ra ngoài xuất tại các cảng nội địa khác (ngoài các Cảng của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn), Cảng thu cước nâng container giao lên phương tiện của khách hàng tại mục 01-Bảng 2 nếu giao lên sà lan, mục 02-Bảng 3 nếu giao đường bộ.

## 2. Đối với container rỗng

### 2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu:

Bảng 04

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20' DC	40' DC	45' DC	20' RF	40' RF
1	Bãi – sà lan / bãi – sà lan	375.000	565.000	700.000	375.000	565.000
2	Bãi-sà lan giao k/hàng					
	Cấp rỗng thông thường	375.000	565.000	700.000	375.000	565.000
	Cấp rỗng chỉ định số	Có qui định riêng tại Phần I mục 2.3.b				

### 2.2. Tác nghiệp tại bãi

Bảng 05

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh/OT/FR/Tank	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Cấp cont rỗng từ bãi cảng lên xe giao k/hàng					
	Cấp rỗng thông thường	275,000	430,000	565,000	275,000	430,000
	Cấp rỗng chỉ định số	Có qui định riêng tại Phần I mục 2.3.b				
2	Hạ container rỗng từ xe k/hàng xuống bãi cảng	275,000	430,000	565,000	275,000	430,000
3	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, phục vụ ráp thiết bị.	110,000	170,000	340,000	110,000	170,000

### 2.3. Các qui định khác đối với container rỗng

- a. Đối với container rỗng được xếp dỡ 01 lần để phục vụ cùng lúc nhiều công việc như sửa chữa, phục vụ ráp thanh treo ...: cước xếp dỡ sẽ được tính cho công đoạn có đơn giá cao nhất.
- b. Đối với container cấp chỉ chỉ định số
- Cảng chỉ chấp nhận yêu cầu quản lý container rỗng chỉ định khi container đó đã ở trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý container của Cảng.
  - Thời gian để cảng thực hiện cấp chỉ định như sau :

- Nếu số lượng đảo chuyển thực tế:

+ Dưới 20 container: Cảng sẽ cấp ngay sau khi nhận được yêu cầu

+ Từ 20-30 container: Cảng sẽ cấp sau 6 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu

+ Trên 30 container: Cảng sẽ cấp sau 12 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu

+ Đơn giá cấp container chỉ định :

+ Trường hợp container được Hãng tàu gửi thông báo cho ngay tại thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng: Đơn giá cấp rỗng tính như đối với container rỗng cấp thông thường;

+ Trường hợp container được Hãng tàu không gửi thông báo cho cảng cấp chỉ định hoặc gửi thông báo sau thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng: Chi phí cấp container rỗng chỉ định tính tăng 50% so với cấp container rỗng thông thường.

## C. GIÁ ĐÓNG RÚT CONTAINER

### I. TÁC NGHIỆP TẠI CẦU TÀU:

Bảng 06:

STT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC
01	Đóng gao từ sà lan / ghe vào container (25 tấn)			
	Loại bao trên 30kg (bao 50kg)	1.115.000	1.460.000	
	Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg)	1.170.000	1.525.000	
02	Rút hàng bao từ container xuống sà lan / ghe			
	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.260.000	1.655.000	
	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO	1.890.000	2.480.000	
03	Đóng / rút hàng xơ dừa từ sà lan / ghe vào container	1.300.000	1.700.000	
04	Xả hàng xá từ container xuống sà lan / ghe			
	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	895.000		
	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO	1.340.000		
05	Xả hàng bao từ container xuống sà lan / ghe (theo đề nghị của khách hàng)			
	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.260.000		
	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO	1.890.000		

### II. TÁC NGHIỆP CONTAINER TẠI BÃI:

Bảng 07

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô		
		20'	40'	45'
1	Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container	685.000	970.000	1.230.000
2	Đóng ghép vào cùng một container thực hiện tại bãi:			
	Đóng lần 1	Không thực hiện		
	Đóng từ lần 2 trở đi	Không thực hiện		



TT	Phương án làm hàng	Container khô		
		20'	40'	45'
3	Đóng/rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container hoặc ngược lại	1.200.000	1.660.000	2.070.000
4	Đóng/rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu để rời từ xe vào container hoặc ngược lại	2.395.000	3.320.000	4.140.000
5	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hóa (có xác nhận của Điều độ)			
	<i>Hơn 50%</i>	635.000	885.000	1.095.000
	<i>Từ 10% tới 50%</i>	320.000	445.000	550.000
	<i>Dưới 10%</i>	130.000	180.000	220.000
	<i>Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hóa</i>	<i>Khách hàng tự thực hiện</i>		
6	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác)	1.350.000	1.900.000	2.400.000
7	Rút thủ công hàng thông thường từ container xếp lên xe khách hàng	660.000	950.000	1.200.000
8	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem hàng hóa nhập khẩu và giao thẳng:			
	<i>Rút ruột cont và giao hàng đã dán tem lên xe k/hàng</i>	1.085.000	1.510.000	1880.000
	<i>Giao nguyên cont hàng đã dán tem lên xe k/hàng</i>	1.275.000	1.790.000	2.230.000
9	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong cont xuất để đảm bảo trọng lượng xuất tàu. Cước đảo chuyên (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định.	205.000	285.000	355.000

#### **Các trường hợp phụ thu đóng/rút/kiểm hóa hàng:**

- Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cảm điện, Đơn giá đóng/rút container sẽ được tính như đối với container hàng khô.
- Đối với các kiện hàng đặc biệt (quá khổ, quá tải), phải sử dụng cầu bờ cố định của Cảng hoặc cầu nổi để đóng / rút: Cảng thỏa thuận với khách hàng để tính cước nhưng không thấp hơn 300% đơn giá đóng/rút container cùng loại chứa hàng thông thường.
- Đơn giá tại Bảng 06; 07 nêu trên áp dụng đối với trường hợp container rỗng sẵn sàng tại Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch. Trường hợp chuyển container rỗng từ Cát Lái qua Cảng TCNT để đóng hàng theo yêu cầu của khách hàng/hãng tàu, Cảng thu thêm:

#### **Bảng 08:**

STT	Phương án	Đơn giá (VNĐ/chiều)	
		20'R	40'R
1	Lấy rỗng tại Depot trong cảng Cát Lái	350.000	680.000
2	Lấy rỗng tại Depot 1;5;8; TC Hiệp Lực	540.000	800.000
3	Lấy rỗng tại Depot TC Mỹ Thủy	570.000	830.000

- Trường hợp container đóng hàng tại cảng Tân Cảng Nhơn Trạch sau đó chuyển về Cảng Cát Lái xuất tàu, cảng thu thêm:





**Bảng 09:**

STT	Phương án	Đơn giá (VNĐ/chiều)	
		20'H	40'H
1	Chuyển container hàng từ cảng TC Nhơn Trạch về Cát Lái	420.000	680.000

- e. Trường hợp đóng/rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại đối với tất cả các loại hàng có sử dụng xe nâng hàng (loại dưới 5 tấn): Cảng thu cước bổ sung như sau:

**Bảng 10**

Đơn vị tính: đồng/container

Container khô		
20'	40'	45'
60.000	90.000	115.000

- f. Trường hợp đóng/rút hàng có kích thước vượt quá qui định của container tiêu chuẩn, phải sử dụng xe nâng hàng (loại từ 05 tấn đến 20 tấn): Cước đóng/rút do Cảng thỏa thuận với khách hàng nhưng không thấp hơn 300% so với đơn giá đóng/rút hàng thông thường.

### III. CÁC LOẠI CƯỚC KHÁC

**Bảng 11:**

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45' DC	20'RF	40'RF
1	Chuyển bãi nội bộ	- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển - Trung chuyển - Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi				
	Đối với container hàng	180.000	250.000	265.000	180.000	250.000
	Đối với container rỗng	160.000	230.000	245.000	160.000	230.000
	Phục vụ kiểm hóa	180.000	250.000	265.000	220.000	290.000
	Chuyển bãi rút ruột/kiểm hóa kết hợp qua cân.	180.000	250.000	265.000	220.000	290.000
2	Qua cân máy cân container bằng xe của khách hàng	105.000	150.000	170.000	105.000	150.000
		<i>Chỉ tính cho lượt cân xe và container hàng (hoặc rỗng); cân xe không tải và đơn giá đảo chuyển phục vụ cân được tính riêng nếu có phát sinh.</i>				
3	Cân container bằng xe nâng/cầu bãi của cảng	105.000	150.000	170.000	105.000	150.000
		<i>Tính bất kể đối với container hàng hay rỗng, chưa bao gồm Đơn giá đảo chuyển nếu có phát sinh.</i>				
4	Qua cân thông thường bằng xe của Cảng (tính cho một lượt cân), không kết hợp chuyển bãi rút ruột/kiểm hóa.	275.000	365.000	380.000	275.000	365.000
5	Cân xe (không chứa tải) của khách hàng tính cho mỗi lượt cân	50.000				

• **Trường hợp phụ thu:**

Đối với container hàng nguy hiểm (IMDG), hàng quá khổ/quá tải (theo kích cỡ và trọng lượng qui định), cước chuyên bãi tính tăng 50% so với đơn giá vận chuyển container hàng thông thường.

**IV. CƯỚC LƯU BÃI ĐỐI VỚI CONTAINER:**

**Bảng 12**

*Đơn vị tính: VNĐ/container-ngày*

TT	THỜI GIAN LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI CONTAINER		
		20'	40'	Trên 40'
1	Container hàng thông thường	17.000	34.000	38.000
2	Container hàng nguy hiểm (IMDG), quá khổ, quá tải	17.000	34.000	38.000
3	Container rỗng	8.000	16.000	20.000

**a/ Qui định về cách tính lưu bãi:**

- Thời gian tính phí lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi.
- Thời gian lưu bãi thực tế: là tổng thời gian lưu tại bãi tính từ ngày container nhập vào bãi đến ngày container được xuất khỏi bãi.

**b/ Qui định về thời gian miễn phí lưu bãi:**

**b1. Container hàng nhập** tại Cảng Cát Lái, cảng Tân Cảng Hiệp Phước, Cảng TCCT, Cảng TCIT, Cảng TCOT có Cảng đích là Cảng Tân cảng Nhơn Trạch.

- *Đối với container hàng thông thường:* Miễn phí 10 ngày kể từ ngày container nhập vào bãi.
- *Đối với container hàng IMDG:* miễn phí lưu bãi 06 ngày đầu tiên kể từ ngày container nhập vào bãi.

**b.2 Các trường hợp khác:**

- *Đối với container hàng thông thường:* Miễn phí 05 ngày kể từ ngày container nhập vào bãi.
  - *Đối với container hàng IMDG:* miễn phí lưu bãi 03 ngày đầu tiên kể từ ngày container nhập vào bãi.
- \* Nếu thời gian miễn phí lưu bãi trùng vào ngày nghỉ lễ thì việc miễn giảm lưu bãi sẽ được áp dụng theo các chính sách riêng của Cảng về nghỉ lễ.

**V. QUY ĐỊNH KHÁC:**

- Các khoản khác chưa quy định trong biểu cước này được xây dựng trên cơ sở thỏa thuận giữa Cảng và khách hàng.
- Trong quá trình thực hiện, Cảng có thể điều chỉnh một hoặc một số các khoản mục trong Biểu giá để phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Các trường hợp có ký hợp đồng với Cảng thì tính theo giá hợp đồng.



**D. CLOSING TIME :**

Thời gian ngưng tiếp nhận (closing time) đối với container hàng xuất tàu tại cảng Tân Cảng -Nhơn Trạch :

- Trước 10 giờ so với thời gian closing time tại cảng Tân Cảng – Cát Lái.
- Trước 16 giờ so với thời gian closing time tại cảng Tân Cảng – Hiệp Phước
- Trước 20 giờ so với thời gian closing time tại cảng TCIT/TCTT



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Uấn**